PHIẾU AN TOÀN

THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN: VEDAFEED DẠNG VIÊN

Mã số: SDS 005-7

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Thành phần	Số CAS
Xem mục 3	N/A
Số EC: N/A	
Tên thường gọi của chất: Xem mục 3	
Tên thương mại: Vedafeed dạng viên	

Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: (+84)251-3825111,

Fax: (+84)251-3825138

Free Hotline: (+84)1800.599.902

Mục đích sử dụng:
Phối trộn để làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản.

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
Điện thoại: (+84)251-3825111,
Free Hotline: (+84)1800.599.902

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM

a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm

Theo quy định của pháp luật Việt Nam: Sản phẩm này trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

b) Các yếu tố nhãn theo GHS

Tại Việt Nam: Nội dung ghi nhãn theo hướng dẫn của Nghị định 43/2017/NĐ-CP và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Xuất khẩu: Nội dung ghi nhãn theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

Cảnh báo nguy hiểm

- Tránh hít phải bụi

- Vệ sinh sạch sau khi tiếp xúc trực tiếp

Hướng dẫn bảo quản

Xem mục 7.

Hướng dẫn sử dụng:

Sản phẩm	Hướng dẫn sử dụng
Nguyên liệu, thức ăn truyền thống cung cấp protein cho thức ăn chăn nuôi (Vedafeed dạng viên)	Phối trộn vào thức ăn chăn nuôi theo tỷ lệ sau: - Heo, gà, vịt: 1,0% - 1,5% - Bò: 2,0% - 3,0% - Nhóm khác: 0,5% - 1,0%
Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản (Phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt) - Vedafeed dạng viên	Sử dụng làm nguyên liệu để phối trộn vào thức ăn thủy sản theo tỷ lệ sau: - Cá trê: 2,0% - 3,0%. - Cá rô phi: 1,5% - 2,0%. - Cá tra: 1,0% - 1,5%.

c. Các thông tin nguy hại khác

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thường gọi của chất	Thành phần
Nguyên liệu, thức ăn truyền thống cung cấp protein cho thức ăn chăn nuôi (Vedafeed dạng viên)	Phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt (GA-CMS)
Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản (Phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt) - Vedafeed dạng viên	Phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt (GA-CMS)

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Mở to mí mắt và rửa mắt nhẹ nhàng với thật nhiều nước. Nếu mức độ nghiệm trọng thì đưa ngay bác sĩ chuyên khoa mắt.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch da bằng nước/ tắm.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở ở dạng hơi, khí): Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, vật liệu này không được cho là mối nguy khi hít phải.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt): Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Không có thông tin.

c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Không có thông tin

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng phương tiện chữa cháy phải thích hợp với các vật liệu lân cận.

b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

Khi cháy có thể tạo ra các hơi/khí độc hại.

c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Các phương tiện dập tắt lửa thích hợp bố trí ở những nơi lân cận chứa sản phẩm. Không được ở lại khu vực nguy hiểm mà không được trang bị quần áo bảo hộ phù hợp, và bộ dụng cụ bình thở oxy.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Thiết bị bảo hộ: Xem phần 8.

Quy trình ứng phó sự cố: Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra.

b) Các cảnh báo về môi trường

Chất rò rỉ có thể gây ô nhiễm. Cần phải có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Lau khô. Xúc tiến việc hủy bỏ. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…)

Phải trang bị bảo vệ cá nhân theo mục 8.

b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)

Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và có mái che.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học)

Sản phẩm không chứa các chất cần kiểm soát giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Thiết bị bảo hộ nên chọn phù hợp với nơi làm việc, phụ thuộc vào nồng độ và hàm lượng các chất

độc thao tác. Độ bền với sản phẩm của thiết bị bảo hộ phải được xác định với người cung cấp.

c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp: Yêu cầu thực hiện khi phát sinh bụi.
- Bảo vệ mắt / mặt: Yêu cầu thực hiện khi có phát sinh bụi.
- Bảo vệ tay: Đề nghị sử dụng.
- Biện pháp vệ sinh: Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp nói chung.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM

a) Trạng thái vật lý: Rắn	b) Điểm sôi (^oC): Không có thông tin.
c) Màu sắc: Màu nâu đen	d) Điểm nóng chảy (^oC): Không có thông tin.
đ) Mùi đặc trưng: Mùi đặc trưng của sản phẩm.	e) Điểm cháy (^oC): (Flash point) theo phương pháp xác định: Không có thông tin.
g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	h) Nhiệt độ tự cháy (^oC): Không có thông tin.
i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin.	k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin.
l) Độ hòa tan trong nước: Không có thông tin.	m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin.
n) Độ pH: Không có thông tin.	o) Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin.
p) Khối lượng riêng (kg/m^3): Không có thông tin.	k) Các tính chất khác nếu có: Không có thông tin

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA SẢN PHẨM

a) Khả năng phản ứng
Phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh.
b) Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…)
Ổn định trong điều kiện lưu trữ đã đề nghị.
c) Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ...)
Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.
d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…)
Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.
e) Vật liệu không tương thích
Không có thông tin.
f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy
Không có thông tin.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Không có thông tin.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Không có thông tin.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, sản phẩm này không được cho là một mối nguy khi hít phải.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Không có thông tin.

b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của sản phẩm và độc sinh thái

Không có thông tin

c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin.

d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ cấp tính)

Không có thông tin.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin

b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Không có thông tin

c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin

d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin

đ) Các tác hại khác: Không có thông tin

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

- **Đối với sản phẩm:** Cần tuân thủ các qui định về môi trường của địa phương và quốc gia.
- **Đối với bao bì chứa**: Thải bỏ giống như áp dụng với sản phẩm.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

- Sản phẩm không nằm trong quy định quốc tế về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Vận tải đường biển (IMDG), Vận tải đường hàng không (IATA), Vận tải đường bộ (ADR/RID)).
- Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện sạch sẽ, khô ráo.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12.
- Luật chăn nuôi 32/2018/QH14.
- Nghị định 13/2020/NĐ-CP "Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi" và Nghị định 46/2022/NĐ-CP "Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi".

- Thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT "Thông tư hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi".
- Luật Thủy sản 18/2017/QH14
- QCVN 01 – 190: 2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
- Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản
- Nghị định 26/2019/NĐ-CP "Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản"
- Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT "Thông tư quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản".
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 về nhãn hàng hóa và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Thông tư 31/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.
- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 03/04/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 19/04/2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Lưu ý người đọc:
Các thông tin ở đây dựa trên kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm.